hinelearn

Sổ tay bài tập *Ngữ pháp N1*

Chặng 5 · Tháng Mười Một · Đếm ngược, văn viết

Làm bài cùng Hine, cô nhân viên năm đầu đi làm ở công ty du lịch Tokyo. Mỗi tập là một chuyện thật ở văn phòng, trong email khách, ở sân bay. Học bài miễn phí trên web, rồi luyện tay ở đây.

11	223	✓
tập trong chặng	câu bài tập	đáp án ở cuối sổ

Cách dùng sổ

1. Học tập đó trên web trước — mỗi tập có link riêng ở đầu trang.
2. Làm bài bằng bút chì, đừng nhìn đáp án.
3. Dò đáp án cuối sổ, ghi điểm vào ô "Tự chấm".
4. Đánh dấu □ ở lộ trình bên dưới khi xong một tập.

Lộ trình

- ☐ Tập 41 Đề đọc toàn xã luận
- ☐ Tập 42 Ôn kiểu tự do
- ☐ Tập 43 Văn viết cổ
- ☐ Tập 44 Mẫu văn xã luận
- ☐ Tập 45 Bài giảng trên lớp
- ☐ Tập 46 Câu khẳng định mạnh
- ☐ Tập 47 Nói ý kiến kiểu văn viết
- ☐ Tập 48 Không chỉ một
- ☐ Tập 49 Vì là chuyện...
- ☐ Tập 50 Phân biệt 5 · Văn viết cổ
- ☐ Ôn 5 Ôn chặng 5

Quét để học trên điện thoại

Mở khoá Ngữ pháp N1: hội thoại nghe được, bài tập chấm điểm ngay.

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1

Học miễn phí, không cần đăng nhập: **hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1** Bản 11/2026

Tập 41

Đề đọc toàn xã luận

〜とおもいきや・〜きらいがある・〜しまつだ

Thứ Hai 4/11 (nghỉ bù Ngày Văn hoá), 10 giờ sáng · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/de-doc-toan-xa-luan

1 Từ vựng

15 TỪ

社説（しゃせつ）	xã luận	筆者（ひっしゃ）	người viết (tác giả bài)
若者（わかもの）	người trẻ	恐れる（おそ）	sợ
述べる（の）	trình bày, nêu (ý kiến)	寝不足（ねぶそく）	thiếu ngủ
問題文（もんだいぶん）	đề bài, câu hỏi của đề	読み直す（よみなお）	đọc lại

GẶP THÊM TRONG TẬP

物事（ものごと）	mọi việc, sự việc	大げさ（おお）	cường điệu, làm quá
遅刻（ちこく）	đến muộn	資料（しりょう）	tài liệu
急に（きゅう）	đột nhiên	降り出す（ふりだ）	bắt đầu mưa, đổ mưa
説明書（せつめいしょ）	sách hướng dẫn		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "cứ tưởng... ai ngờ". *Tiếng Nhật dùng とおもいきや, vế sau ngược điều đã tưởng.*

câu (thể thường) + と思いきや

cứ tưởng... ai ngờ (kết quả ngược) · cần dùng được

câu (thể thường) + と おもいきや + kết quả ngược

TIẾNG VIỆT

Cứ tưởng nắng, ai ngờ mưa đột ngột

TIẾNG NHẬT

晴（は）れると思（おも）いきや、急（きゅう）に雨（あめ）が降（ふ）り出（だ）した

"Cứ tưởng" và "ai ngờ" của tiếng Việt gói cả vào と おもいきや; vế sau luôn là điều bất ngờ.

VÍ DỤ

簡単（かんたん）だと思（おも）いきや、難（むずか）しかった。

Cứ tưởng dễ, ai ngờ khó.

> ***Hine mách nhỏ***
> Mình từng viết "tưởng khó, ai ngờ khó thật" — sai ngay. と おもいきや luôn chờ một cú bất ngờ ở vế sau. Không có bất ngờ thì dùng やはり.

Tiếng Việt nói "có tật hay...". *Tiếng Nhật dùng きらいがある, giọng văn viết, nhận xét một khuynh hướng xấu.*

V(từ điển) / N の + きらいがある

có khuynh hướng (xấu), hay... · cần dùng được

N + は + V(từ điển) / N の + きらいが ある

TIẾNG VIỆT

Anh ấy có tật cái gì cũng tự quyết một mình

TIẾNG NHẬT

彼(かれ)は何(なん)でも一人(ひとり)で決(き)めるきらいがある

"Có tật" đứng trước động từ trong tiếng Việt; きらいが ある đứng sau cùng.

VÍ DỤ

彼(かれ)は物事(ものごと)を大(おお)げさに言(い)うきらいがある。

Anh ta hay nói quá mọi chuyện lên.

Tiếng Việt nói "rốt cuộc còn...". *Tiếng Nhật dùng しまつだ ở cuối câu, kể cái kết tệ sau một chuỗi việc.*

V(từ điển) / この, あの + しまつだ

rốt cuộc thì (thành ra tệ đến mức) · cần dùng được

(chuyện xấu thứ nhất)、 + N + まで / さえ + V(từ điển) + しまつだ

TIẾNG VIỆT

Đã muộn, rốt cuộc còn quên cả tài liệu

TIẾNG NHẬT

遅刻(ちこく)した上(うえ)に、資料(しりょう)まで忘(わす)れるしまつだ

"Rốt cuộc" đứng giữa câu Việt; しまつだ đứng ở cuối, giọng chê, than.

VÍ DỤ

寝不足(ねぶそく)で、問題文(もんだいぶん)を三回(さんかい)も読(よ)み直(なお)すしまつだ。

Thiếu ngủ, rốt cuộc phải đọc lại đề tới ba lần.

3 Luyện viết

20 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. xã luận _____
2. người viết _____
3. người trẻ _____
4. sợ _____
5. trình bày, nêu _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: が | は | を | で | に | まで *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 晴(は)れると思(おも)いきや、急(きゅう)に雨(あめ)（　　）降(ふ)り出(だ)した。
   Cứ tưởng nắng, ai ngờ mưa đột ngột.
2. 彼(かれ)（　　）何(なん)でも一人(ひとり)で決(き)めるきらいがある。
   Anh ấy có tật cái gì cũng tự quyết một mình.

3. 遅刻した上に、資料（　　）忘れるしまつだ。
Đã muộn, rốt cuộc còn quên cả tài liệu.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 晴れる_____、急に雨が降り出した。 (... nắng, ... mưa đột ngột.)
Ⓐ と思いきや　Ⓑ きらいがあって　Ⓒ しまつで

2. 彼は物事を大げさに言う_____。 (Anh ta ... nói quá mọi chuyện lên ....)
Ⓐ きらいがある　Ⓑ と思いきや　Ⓒ をもってしても

3. 遅刻した上に、資料まで忘れる_____。 (Đã muộn, ... quên cả tài liệu ....)
Ⓐ しまつだ　Ⓑ と思いきや　Ⓒ をもってすれば

4. **優勝と思いきや、まさかの逆転負け**
Tiêu đề tin thể thao này nói gì?
Ⓐ Ai cũng tưởng sẽ vô địch, ai ngờ bị lội ngược dòng thua　Ⓑ Đội đã vô địch đúng như dự đoán
Ⓒ Đội thua nhưng vẫn được vô địch

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Anh ấy có tật cái gì cũng tự quyết một mình."*
なんでも ひとりで　|　かれは　|　きめる きらいが ある

_____

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 説明書も読まずに使って、壊す_____だ。 (Không đọc hướng dẫn mà cứ dùng, ... làm hỏng luôn.) Viết ba chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Cứ tưởng dễ, ai ngờ câu cuối lại không đủ giờ.

_____

2. Tác giả cho rằng giới trẻ có khuynh hướng sợ thất bại.

_____

3. Không đọc hướng dẫn mà cứ dùng, rốt cuộc làm hỏng luôn.

_____

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 難しいと思いきや、やはり難しかった。

2. ✗ 今日、私は遅刻するきらいがある。

3. ✗ 毎日練習して、最後は優勝するしまつだ。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

簡単だと思いきや、最後の問題で時間が足りなくなった。

Cứ tưởng dễ, ai ngờ câu cuối lại không đủ giờ.

読書百遍義自ずから見る。

Đọc trăm lần, nghĩa tự hiện ra.

TỰ CHẤM ____ / 20

Tập 42

Ôn kiểu tự do

～ほうだい・～ぶる・～じみる

Thứ Sáu 8/11, 7 giờ tối · quán lẩu ăn thả ga gần ga Shinjuku

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/on-kieu-tu-do

1 Từ vựng

11 TỪ

食べ放題 (たべほうだい)	ăn thả ga	飲み放題 (のみほうだい)	uống thả ga
伸び放題 (のびほうだい)	mọc um tùm (bỏ mặc)	偉ぶる (えらぶる)	ra vẻ ta đây
先輩 (せんぱい)	đàn anh, đàn chị (người vào trước)	過去問 (かこもん)	đề thi các năm trước
子供じみる (こどもじみる)	như trẻ con		

GẶP THÊM TRONG TẬP

言い訳 (いいわけ)	lời bào chữa	単語帳 (たんごちょう)	sổ từ vựng
庭 (にわ)	sân, vườn	草 (くさ)	cỏ

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "thả ga" hay "bỏ mặc". *Tiếng Nhật dùng một chữ ほうだい cho cả hai nghĩa.*

V ます (bỏ ます) / N + 放題

tha hồ, mặc sức; hoặc bỏ mặc cho tệ đi · cần dùng được

N + が + V ます (bỏ ます) + ほうだいだ

TIẾNG VIỆT

Vườn cỏ mọc um tùm (bỏ mặc)

TIẾNG NHẬT

庭(にわ)は草(くさ)が伸(の)び放題(ほうだい)だ

Tiếng Việt cần hai từ khác nhau ("thả ga", "um tùm"); tiếng Nhật chỉ một ほうだい, nghĩa đoán theo động từ đứng trước.

VÍ DỤ

今日(きょう)は勉強(べんきょう)を忘(わす)れて、食(た)べ放題(ほうだい)だ！

Hôm nay quên chuyện học, ăn thả ga!

> ***Hine mách nhỏ***
>
> Biển たべほうだい ở Tokyo nhiều vô kể, nên mình nhớ nghĩa "thả ga" trước. Nghĩa "bỏ mặc" thì mình nhớ nhờ ban công cỏ mọc のびほうだい của anh Tanaka.

Tiếng Việt nói "ra vẻ...". *Tiếng Nhật gắn ぶる ngay sau từ, như một động từ nhóm 1.*

N / Aい (bỏ い) / Na + ぶる làm ra vẻ, giả bộ (chê) · cần dùng được

N + は + N / Aい (bỏ い) + ぶって + V

TIẾNG VIỆT
Anh ta nói giọng ra vẻ ta đây

TIẾNG NHẬT
彼(かれ)は偉(えら)ぶって話(はな)す

"Ra vẻ" đứng trước trong tiếng Việt; tiếng Nhật đặt ぶる sau: えら + ぶる.

VÍ DỤ
先輩(せんぱい)ぶって教(おし)えるつもりはないけど、過去問(かこもん)は三回(さんかい)やったほうがいいよ。
Không định ra vẻ đàn anh dạy đời đâu, nhưng đề cũ nên làm ba lần. (Tanaka)

Tiếng Việt nói "nghe như..., như trẻ con". *Tiếng Nhật dùng じみる, luôn mang ý chê.*

N + じみる / じみた + N có vẻ như, giống như (thường xấu) · cần dùng được

N + じみた + N + は + やめて ほしい

TIẾNG VIỆT
Đừng giải thích nghe như biện hộ thế

TIẾNG NHẬT
言(い)い訳(わけ)じみた説明(せつめい)はやめてほしい

"Nghe như biện hộ" đứng sau "giải thích" trong tiếng Việt; tiếng Nhật đặt いいわけじみた trước せつめい.

VÍ DỤ
そんな子供(こども)じみたこと、言(い)わないでください。
Anh đừng nói mấy câu trẻ con thế. (Hine)

3 Luyện viết

21 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. uống thả ga _____
2. đàn anh, đàn chị _____
3. đề thi các năm trước _____
4. như trẻ con _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: は | で | に | まで | を | が *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 庭(にわ)（　　）草(くさ)が伸(の)び放題(ほうだい)だ。
   Vườn cỏ mọc um tùm (bỏ mặc).
2. 彼(かれ)（　　）偉(えら)ぶって話(はな)す。
   Anh ta nói giọng ra vẻ ta đây.
3. 言(い)い訳(わけ)じみた説明(せつめい)（　　）やめてほしい。
   Đừng giải thích nghe như biện hộ thế.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 庭(にわ)は草(くさ)が伸(の)び_____だ。 (Vườn cỏ mọc ....)

   Ⓐ 放題(ほうだい)　Ⓑ ぶる　Ⓒ じみた

2. 彼(かれ)は偉(えら)_____話(はな)す。 (Anh ta nói giọng ... ta đây.)

   Ⓐ ぶって　Ⓑ じみて　Ⓒ 放題(ほうだい)で

3. 言(い)い訳(わけ)_____説明(せつめい)はやめてほしい。 (Đừng giải thích ... biện hộ thế.)

   Ⓐ じみた　Ⓑ ぶった　Ⓒ 放題(ほうだい)の

4. **食(た)べ放題(ほうだい)　九十分(きゅうじっぷん)**

   Tấm biển trước quán cho biết gì?

   Ⓐ Ăn thoải mái trong 90 phút　Ⓑ Mỗi món phải ăn trong 90 phút

   Ⓒ Quán chỉ mở 90 phút mỗi ngày

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Đừng nói chuyện trẻ con thế."*

   [ことを] [こどもじみた] [いうな]

Bài 5 Nối cụm với nghĩa

1	伸(の)び放題(ほうだい)	a	mọc um tùm (bỏ mặc)
2	偉(えら)ぶる	b	ra vẻ ta đây
3	子供(こども)じみた	c	ăn thả ga
4	食(た)べ放題(ほうだい)	d	như trẻ con

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Quán này 2.000 yên là uống thả ga.

---

2. Anh Tanaka, anh đang ra vẻ đàn anh rồi đấy ạ.

---

3. Đừng nói chuyện trẻ con thế.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗庭(にわ)は草(くさ)が伸(の)び放題(ほうだい)で、きれいだ。

2. ✗田中(たなか)さん、先輩(せんぱい)じみてる。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

今日(きょう)は勉強(べんきょう)を忘(わす)れて、食(た)べ放題(ほうだい)だ!

Hôm nay quên chuyện học, ăn thả ga! (Nakamura)

よく学(まな)び、よく遊(あそ)べ。

Học cho chăm, chơi cho khoẻ.

TỰ CHẤM ____ / 21

Tập 43

Văn viết cổ

〜べくもない・〜べくして・〜べし

Thứ Ba 12/11, 7 giờ sáng · tàu điện đi làm

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/van-viet-co

1 Từ vựng

10 TỪ

事故 (じこ)	tai nạn	記事 (きじ)	bài báo
運転手 (うんてんしゅ)	tài xế	長時間 (ちょうじかん)	nhiều giờ liền
給料 (きゅうりょう)	tiền lương	望む (のぞ)	mong muốn

GẶP THÊM TRONG TẬP

勉学 (べんがく)	việc học hành	励む (はげ)	chăm chỉ, ra sức (học, làm)
後生 (こうせい)	lớp sau, hậu sinh	世界一 (せかいいち)	số một thế giới

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "không thể nào (mong)". *Tiếng Nhật văn viết dùng べくもない, gần nghĩa できるはずもない.*

V(từ điển) + べくもない

không thể nào (mong, so sánh) · chỉ cần nhận ra khi đọc

(hoàn cảnh) では、 + N + など + V(từ điển) + べくもない

TIẾNG VIỆT

Với lương hiện tại, mua nhà là điều không thể mong

TIẾNG NHẬT

今の給料(きゅうりょう)では、家(いえ)を買うなど望(のぞ)むべくもない

Tiếng Việt nói "không thể" trước động từ; tiếng Nhật để べくもない sau cùng.

VÍ DỤ

三年前(さんねんまえ)の私(わたし)には、新聞(しんぶん)の社説(しゃせつ)など読(よ)むべくもなかった。

Tôi của ba năm trước thì không thể nào đọc nổi xã luận báo.

> ***Hine mách nhỏ***
> Mình nhớ bằng chữ "も ない" ở đuôi: có ない là phủ định, nghĩa "không thể nào". べくして thì không có ない — đó là chuyện đã xảy ra, và xảy ra là tất yếu.

Tiếng Việt nói "... là tất yếu". *Tiếng Nhật lặp lại một động từ: おこるべくしておこった.*

V(từ điển) + べくして + V た ... là tất yếu (phải xảy ra như vậy) · cần dùng được

N + は + V(từ điển) + べくして + V た

TIẾNG VIỆT
Anh ấy thắng là điều tất yếu

TIẾNG NHẬT
彼(かれ)は勝(か)つべくして勝(か)った

Tiếng Việt nói động từ một lần rồi thêm "là tất yếu"; tiếng Nhật nói động từ hai lần.

VÍ DỤ
起(お)こるべくして起(お)こった事故(じこ)だと、記事(きじ)は書(か)いている。
Bài báo viết đó là tai nạn tất yếu phải xảy ra.

Tiếng Việt nói "phải..., nên..." kiểu lời răn. *Tiếng Nhật văn cổ dùng べし ở cuối câu.*

V(từ điển) + べし nên, phải (văn cổ, khẩu hiệu); する → すべし · chỉ cần nhận ra khi đọc

N + は + N + に + V(từ điển) + べし

TIẾNG VIỆT
Học sinh phải chăm chỉ học hành

TIẾNG NHẬT
学生(がくせい)は勉学(べんがく)に励(はげ)むべし

Như べきだ hiện đại, nhưng giọng lời răn, khẩu hiệu; không thêm だ sau べし.

VÍ DỤ
後生(こうせいおそ)畏るべし。
Hậu sinh khả uý (lớp sau đáng nể).

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. tai nạn _____
2. bài báo _____
3. tài xế _____
4. nhiều giờ liền _____
5. tiền lương _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: に　を　は　が　で　まで *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 彼(かれ)（　　）勝(か)つべくして勝(か)った。
   Anh ấy thắng là điều tất yếu.
2. 学生(がくせい)（　　）勉学(べんがく)に励(はげ)むべし。
   Học sinh phải chăm chỉ học hành.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 彼(かれ)は勝(か)つ_____勝(か)った。 (Anh ấy thắng ....)

   Ⓐ べくして　Ⓑ べくもなく　Ⓒ べし

2. 今(いま)の給料(きゅうりょう)では、家(いえ)を買(か)うなど望(のぞ)む_____。 (Với lương hiện tại, mua nhà ... mong.)

   Ⓐ べくもない　Ⓑ べくして　Ⓒ と思(おも)いきや

3. 学生(がくせい)は勉学(べんがく)に励(はげ)む_____。 (Học sinh ... chăm chỉ học hành.)

   Ⓐ べし　Ⓑ べくして　Ⓒ 放題(ほうだい)

4. **廊下(ろうか)では静(しず)かにすべし**

   Tấm biển cũ ở hành lang một ngôi trường ghi gì?

   Ⓐ Ở hành lang phải giữ im lặng　Ⓑ Hành lang không cần giữ im lặng

   Ⓒ Hành lang là chỗ để nói chuyện

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Đối thủ là số một thế giới, không thể nào thắng."*

   べくもない　あいては せかいいちで　かつ

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 起(お)こる_____起(お)こった事故(じこ)だ。 (Đây là tai nạn ... xảy ra.) Viết bốn chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Với lương hiện tại, mua nhà là điều không thể mong.

2. Đối thủ là số một thế giới. Không thể nào thắng.

3. Đây là tai nạn tất yếu phải xảy ra.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗起(お)こるべくもない事故(じこ)だった。

2. ✗ 学生(がくせい)は勉学(べんがく)に励(はげ)むべしだ。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

起(お)こるべくして起(お)こった事故(じこ)だと、記事(きじ)は書(か)いている。

Bài báo viết đó là tai nạn tất yếu phải xảy ra.

学問(がくもん)に王道(おうどう)なし。

Học không có đường tắt.

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 44

Mẫu văn xã luận

〜ものとおもわれる・〜ものとする・〜とみえる

Thứ Bảy 16/11, 2 giờ chiều · thư viện gần ga わかばだい

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/mau-van-xa-luan

1 Từ vựng

14 TỪ

原因（げんいん）	nguyên nhân
火事（かじ）	hoả hoạn, cháy nhà
会員（かいいん）	hội viên
参加費（さんかひ）	phí tham gia
過労（かろう）	làm việc quá sức
放火（ほうか）	phóng hoả
会費（かいひ）	hội phí

GẶP THÊM TRONG TẬP

同時（どうじ）	cùng lúc
前払い（まえばら）	trả trước
よほど	hẳn là rất, ...lắm mới (nói thường: よっぽど)
来場者（らいじょうしゃ）	khách đến dự
支払う（しはら）	thanh toán
不注意（ふちゅうい）	bất cẩn
隣（となり）	bên cạnh, nhà bên

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "được cho là...". *Tiếng Nhật văn báo dùng ものとおもわれる, giọng khách quan.*

V / A (thể thường), N による + ものと思われる

được cho là... (phán đoán khách quan; văn báo chí) · cần dùng được

N + の + げんいん + は + N + による + ものと おもわれる

TIẾNG VIỆT

Nguyên nhân vụ cháy được cho là do phóng hoả

TIẾNG NHẬT

火事（かじ）の原因（げんいん）は放火（ほうか）によるものと思（おも）われる

"Được cho là" đứng giữa câu Việt; ものと おもわれる đứng cuối câu Nhật.

VÍ DỤ

事故（じこ）の原因（げんいん）は、運転手（うんてんしゅ）の過労（かろう）によるものと思（おも）われる。

Nguyên nhân tai nạn được cho là do tài xế làm việc quá sức.

> ***Hine mách nhỏ***
>
> Mình phân ba mẫu bằng câu hỏi "ai đang nghĩ?". Báo, chuyên gia nhận định: とみられる. Người viết nói khách quan: ものと おもわれる. Chính mình nhìn thấy rồi đoán: とみえる.

Tiếng Việt viết "quy định là..., coi như...". *Tiếng Nhật văn bản, hợp đồng dùng ものとする ở cuối điều khoản.*

V(từ điển) + ものとする được quy định là... (văn bản, hợp đồng) · cần dùng được

N + は + (thời gian, cách làm) + V(từ điển) + ものとする

TIẾNG VIỆT
Hội viên quy định đóng hội phí mỗi năm một lần

TIẾNG NHẬT
会員(かいいん)は年(ねん)に一度会費(いちどかいひ)を払(はら)うものとする

Tiếng Việt đặt "quy định" lên trước; tiếng Nhật để ものとする ở cuối như lời đóng dấu.

VÍ DỤ
参加費(さんかひ)は、申(もう)し込(こ)みと同時(どうじ)に支払(しはら)うものとする。
Phí tham gia quy định là thanh toán ngay khi đăng ký. (điều khoản tour)

Tiếng Việt nói "có vẻ..." khi nhìn thấy dấu hiệu. *Tiếng Nhật dùng とみえる / とみえて, chính người nói đoán.*

câu (thể thường) + とみえる / とみえて có vẻ là (đoán từ điều nhìn thấy) · cần dùng được

câu (thể thường) + と みえて、 + điều nhìn thấy

TIẾNG VIỆT
Có vẻ anh ấy mệt lắm, ngủ ngay

TIẾNG NHẬT
彼(かれ)はよほど疲(つか)れていたとみえて、すぐに寝(ね)てしまった

"Có vẻ" đứng đầu câu Việt; と みえて đứng sau điều đoán, rồi mới tới dấu hiệu nhìn thấy.

VÍ DỤ
隣(となり)の人(ひと)は疲(つか)れているとみえて、本(ほん)を開(ひら)いたまま寝(ね)ている。
Người bên cạnh có vẻ mệt, mở sách mà ngủ.

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. nguyên nhân _____
2. làm việc quá sức _____
3. hoả hoạn, cháy nhà _____
4. phóng hoả _____
5. hội viên _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: で | に | を | まで | が | は *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 火事(かじ)の原因(げんいん)（　　）放火(ほうか)によるものと思(おも)われる。
   Nguyên nhân vụ cháy được cho là do phóng hoả.
2. 会員(かいいん)（　　）年(ねん)に一度会費(いちどかいひ)を払(はら)うものとする。
   Hội viên quy định đóng hội phí mỗi năm một lần.

3. 彼（　　）よほど疲れていたとみえて、すぐに寝てしまった。
Có vẻ anh ấy mệt lắm, ngủ ngay.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 火事の原因は放火による_____。 (Nguyên nhân vụ cháy ... do phóng hoả.)
Ⓐ ものと思われる　Ⓑ ものとする　Ⓒ しまつだ

2. 会員は年に一度会費を払う_____。 (Hội viên ... đóng hội phí mỗi năm một lần.)
Ⓐ ものとする　Ⓑ とみえて　Ⓒ べくして

3. 彼はよほど疲れていた_____、すぐに寝てしまった。 (... anh ấy mệt lắm, ngủ ngay.)
Ⓐ とみえて　Ⓑ ものとして　Ⓒ べくもなく

4. **旅行代金は、出発の七日前までに支払うものとする**
Điều khoản tour ghi gì?
Ⓐ Tiền tour quy định trả trước ngày đi bảy ngày　Ⓑ Tiền tour trả sau chuyến đi bảy ngày
Ⓒ Tour bảy ngày được miễn phí

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Nguyên nhân được cho là do bất cẩn."*
ふちゅういによる　げんいんは　ものと おもわれる

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 隣の人は疲れている_____、本を開いたまま寝ている。 (Người bên cạnh ... mệt, mở sách mà ngủ.)
Viết bốn chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Nguyên nhân được cho là do bất cẩn.

2. Hội phí quy định là trả trước.

3. Có vẻ mệt nên ngủ ngay.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 事故(じこ)の原因(げんいん)は、運転手(うんてんしゅ)の過労(かろう)によるとみえる。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

事故(じこ)の原因(げんいん)は、運転手(うんてんしゅ)の過労(かろう)によるものと思(おも)われる。

Nguyên nhân tai nạn được cho là do tài xế làm việc quá sức.

火(ひ)のない所(ところ)に煙(けむり)は立(た)たぬ。

Không có lửa sao có khói.

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 45

Bài giảng trên lớp

～たりとも・～だに・～として～ない

Thứ Tư 20/11, 6 giờ chiều · phòng họp lớn của công ty (buổi học nội bộ)

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pap-n1/bai-giang-tren-lop

1 Từ vựng

13 TỪ

一瞬 (いっしゅん)	một thoáng	気を抜く (きをぬく)	lơ là
社員 (しゃいん)	nhân viên (của công ty nào đó)	弁護士 (べんごし)	luật sư
責任 (せきにん)	trách nhiệm	想像 (そうぞう)	tưởng tượng

GẶP THÊM TRONG TẬP

無駄 (むだ)	vô ích, phí	優勝 (ゆうしょう)	vô địch
恐ろしい (おそ)	đáng sợ	冷や汗 (ひやあせ)	mồ hôi lạnh
旅行業法 (りょこうぎょうほう)	luật kinh doanh du lịch	天候 (てんこう)	thời tiết
専門家 (せんもんか)	chuyên gia		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "dù chỉ một... cũng không được". *Tiếng Nhật dùng "một + đơn vị đếm + たりとも", vế sau là cấm hoặc không thể.*

1 + đơn vị đếm + たりとも～ない

dù chỉ một... cũng không (được) · cần dùng được

いち + đơn vị đếm + たりとも + V ない / V てはいけない

TIẾNG VIỆT

Không được phí dù chỉ một yên

TIẾNG NHẬT

一円 (いちえん) たりとも無駄 (むだ) にできない

Tiếng Việt để "dù chỉ một yên" ở cuối; tiếng Nhật để いちえんたりとも lên đầu.

VÍ DỤ

安全 (あんぜん) については、一瞬 (いっしゅん) たりとも気 (き) を抜 (ぬ) いてはいけない。

Về an toàn, không được lơ là dù chỉ một khoảnh khắc.

> *Hine mách nhỏ*
> Mình nhận ra たりとも bằng hai dấu: trước nó luôn là "một" (いち, ひと), sau nó là lời cấm hay "không thể". Câu chỉ kể "không có ai" thì mình dùng として.

Tiếng Việt nói "chỉ nghĩ thôi đã...", "ngay cả tưởng tượng cũng không". *Tiếng Nhật văn viết dùng だに, chỉ với vài từ.*

V(từ điển) / N + だに chỉ... thôi cũng (sợ); ngay cả... cũng không (văn viết) · chỉ cần nhận ra khi đọc

(chuyện) とは、 + N / V + だに + (おそろしい / V ない)

TIẾNG VIỆT
Chưa từng tưởng tượng nổi anh ấy vô địch

TIẾNG NHẬT
彼(かれ)が優勝(ゆうしょう)するとは、想像(そうぞう)だにしなかった

Như すら, でさえ nhưng giọng văn viết; gặp trong bài giảng, xã luận, tiểu thuyết.

VÍ DỤ
考(かんが)えるだに恐(おそ)ろしい。
Chỉ nghĩ thôi cũng thấy sợ.

Tiếng Việt nói "không một... nào". *Tiếng Nhật dùng "một + đơn vị đếm + として" với vế phủ định, để kể sự thật.*

1 + đơn vị đếm + として〜ない không một... nào (phủ định hoàn toàn) · cần dùng được

いち + đơn vị đếm + として + N + は / が + ない / いない

TIẾNG VIỆT
Không có ngày nào giống ngày nào

TIẾNG NHẬT
一日(いちにち)として同(おな)じ日(ひ)はない

"Không... nào" của tiếng Việt chia hai đầu; tiếng Nhật gói vào として + ない.

VÍ DỤ
一人(ひとり)として、事故(じこ)を起(お)こしたいと思(おも)う社員(しゃいん)はいない。
Không một nhân viên nào muốn gây tai nạn. (người giảng)

3 Luyện viết

20 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. một thoáng _____
2. lơ là _____
3. nhân viên _____
4. luật sư _____
5. trách nhiệm _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: で | は | に | を | まで | が *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 一日(いちにち)として同(おな)じ日(ひ)（　　）ない。
   Không có ngày nào giống ngày nào.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 一円(いちえん)_____無駄(むだ)にできない。 (... một yên ... không được phí.)

   Ⓐ たりとも　Ⓑ だに　Ⓒ をもってすれば

2. 一日(いちにち)_____同(おな)じ日(ひ)はない。 (... ngày nào giống ngày nào.)

   Ⓐ として　Ⓑ だに　Ⓒ べく

3. 彼(かれ)が優勝(ゆうしょう)するとは、想像(そうぞう)_____しなかった。 (... tưởng tượng ... anh ấy vô địch.)

   Ⓐ だに　Ⓑ たりとも　Ⓒ として

4. **一瞬(いっしゅん)たりとも気(き)を抜(ぬ)くな**

   Khẩu hiệu dán trong nhà xưởng nói gì?

   Ⓐ Không được lơ là dù chỉ một khoảnh khắc　Ⓑ Hãy nghỉ ngơi một chút

   Ⓒ Làm thật nhanh trong một khoảnh khắc

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Không một ai đến muộn."*

   ひとりとして　おくれた ひとは　いない

Bài 5 Nối mẫu với nghĩa

1	たりとも	a	không một... nào
2	として〜ない	b	ngay cả... (thông thường)
3	だに	c	dù chỉ một... cũng không (được)
4	すら	d	chỉ... thôi cũng (văn viết)

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Không được phí dù chỉ một yên.

2. Không được nghỉ dù chỉ một ngày.

3. Chưa từng tưởng tượng nổi anh ấy vô địch.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 一人(ひとり)たりとも、事故(じこ)を起(お)こしたいと思(おも)う社員(しゃいん)はいない。

2. ✗ 彼(かれ)の名前(なまえ)だに知(し)らない。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

安全(あんぜん)については、一瞬(いっしゅん)たりとも気(き)を抜(ぬ)いてはいけない。

Về an toàn, không được lơ là dù chỉ một khoảnh khắc. (người giảng)

油断大敵(ゆだんたいてき)。

Lơ là là kẻ thù lớn nhất.

TỰ CHẤM ____ / 20

Tập 46

Câu khẳng định mạnh

〜いがいのなにものでもない・〜といってもかごんではない・〜とはいいがたい

Thứ Sáu 22/11, 10 giờ tối · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/cau-khang-dinh-manh

1 Từ vựng

13 TỪ

過言 (かごん)	nói quá lời	言い難い (いいがた)	khó mà nói
誤解 (ごかい)	hiểu lầm	完璧 (かんぺき)	hoàn hảo
徹夜 (てつや)	thức trắng đêm	無謀 (むぼう)	liều lĩnh, thiếu suy nghĩ
成長 (せいちょう)	trưởng thành, tiến bộ		

GẶP THÊM TRONG TẬP

周り (まわ)	xung quanh	日本一 (にほんいち)	số một Nhật Bản
温泉地 (おんせんち)	vùng suối nước nóng	天才 (てんさい)	thiên tài
計画 (けいかく)	kế hoạch	一題 (いちだい)	một đề (bài)

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "không gì khác ngoài...". *Tiếng Nhật dùng phủ định kép いがいのなにものでもない để khẳng định thật mạnh.*

N + 以外の何ものでもない

không gì khác ngoài... (khẳng định mạnh) · cần dùng được

それ / N + は + N + いがいの なにものでもない

TIẾNG VIỆT

Đó không gì khác ngoài hiểu lầm

TIẾNG NHẬT

それは誤解(ごかい)以外(いがい)の何(なに)ものでもない

Cấu trúc giống hệt tiếng Việt: "ngoài N ra thì không là gì cả" = chính là N.

VÍ DỤ

試験前(しけんまえ)に徹夜(てつや)するのは、無謀(むぼう)以外(いがい)の何(なに)ものでもない。

Thức trắng trước ngày thi chẳng gì khác ngoài liều lĩnh. (Tanaka nhắn)

> ***Hine mách nhỏ***
> Ba mẫu này mình gọi là "câu tác giả gõ bàn". Để đọc hỏi ý tác giả, mình tìm câu có một trong ba mẫu này trước — đáp án thường ở đó.

Tiếng Việt nói "nói... cũng không quá". *Tiếng Nhật dùng といってもかごんではない, gần như từng chữ.*

câu (thể thường) + と言っても過言ではない

nói... cũng không quá lời · cần dùng được

N + は + (điều khẳng định) + と いっても かごんではない

TIẾNG VIỆT

Nói thị trấn này là vùng suối nước nóng số một Nhật Bản cũng không quá

TIẾNG NHẬT

この町(まち)は日本一(にほんいち)の温泉地(おんせんち)と言(い)っても過言(かごん)ではない

Tiếng Việt mở bằng "Nói..."; tiếng Nhật đặt と いっても ngay sau điều được khẳng định.

VÍ DỤ

この一年(いちねん)の成長(せいちょう)は、周(まわ)りの人(ひと)のおかげと言(い)っても過言(かごん)ではない。

Nói sự trưởng thành năm nay là nhờ người xung quanh cũng không quá lời.

Tiếng Việt nói "khó mà nói là...". *Tiếng Nhật dùng とはいいがたい — phủ định nhẹ, lịch sự.*

câu (thể thường) + とは言い難い

khó mà nói là... · cần dùng được

N + は + (điều bị đánh giá) + とは いいがたい

TIẾNG VIỆT

Kế hoạch này khó mà nói là hoàn hảo

TIẾNG NHẬT

この計画(けいかく)は完璧(かんぺき)とは言(い)い難(がた)い

"Khó mà nói" đứng trước trong tiếng Việt; tiếng Nhật để とは いいがたい ở cuối.

VÍ DỤ

今(いま)の私(わたし)の読(よ)む速(はや)さでは、十分(じゅうぶん)とは言(い)い難(がた)い。

Tốc độ đọc hiện giờ của tôi khó mà nói là đủ.

3 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. nói quá lời _____
2. khó mà nói _____
3. hiểu lầm _____
4. hoàn hảo _____
5. thức trắng đêm _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: で | まで | は | に | が | を *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. それ（　　）誤解(ごかい)以外(いがい)の何(なに)ものでもない。

   Đó không gì khác ngoài hiểu lầm.

2. この町（　　）日本一の温泉地と言っても過言ではない。
Nói thị trấn này là vùng suối nước nóng số một Nhật Bản cũng không quá.

3. この計画（　　）完璧とは言い難い。
Kế hoạch này khó mà nói là hoàn hảo.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. それは誤解_____。 (Đó ... hiểu lầm.)
Ⓐ 以外の何ものでもない　Ⓑ 以外の何ものである　Ⓒ と思いきや

2. この町は日本一の温泉地と_____。 (... thị trấn này là vùng suối nước nóng số một Nhật Bản ....)
Ⓐ 言っても過言ではない　Ⓑ 言っても過言である　Ⓒ 以外の何ものでもない

3. この計画は完璧とは_____。 (Kế hoạch này ... hoàn hảo.)
Ⓐ 言い難い　Ⓑ 言っても過言ではない　Ⓒ 何ものでもない

4. **日本一の夜景と言っても過言ではない**

Tờ giới thiệu du lịch này viết gì?
Ⓐ Nói đây là cảnh đêm đẹp nhất Nhật Bản cũng không quá　Ⓑ Cảnh đêm ở đây khó mà nói là đẹp
Ⓒ Nhật Bản không có cảnh đêm đẹp

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Kế hoạch này khó mà nói là hoàn hảo."*
この けいかくは　|　いいがたい　|　かんぺきとは

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 成功したとは言い_____。 (... thành công.) Viết ba chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Đó không gì khác ngoài cái cớ.

2. Nói anh ấy là thiên tài cũng không quá.

3. Khó mà nói là thành công.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ それは誤解以外の何ものである。

2. ✗ 今の私の読む速さは、十分と言っても過言ではない。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

この一年の成長は、周りの人のおかげと言っても過言ではない。

Nói sự trưởng thành năm nay là nhờ người xung quanh cũng không quá lời.

実るほど頭を垂れる稲穂かな。

Lúa càng chín càng cúi đầu.

TỰ CHẤM ____ / 19

Tập 47

Nói ý kiến kiểu văn viết

〜ではあるまいか・〜ではなかろうか・〜といえなくもない

Chủ nhật 24/11, 4 giờ chiều · phòng 202 (sau buổi thi thử 1)

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/noi-y-kien-kieu-van-viet

1 Từ vựng

13 TỪ

弱点（じゃくてん）	điểm yếu	語彙（ごい）	từ vựng
合格圏内（ごうかくけんない）	trong vùng đỗ	模試（もし）	thi thử (nói tắt của 模擬試験)
反省（はんせい）	tự kiểm điểm, nhìn lại lỗi mình	主張（しゅちょう）	chủ trương, quan điểm (nói mạnh)
行き過ぎ（いきすぎ）	quá đà		

GẶP THÊM TRONG TẬP

制度（せいど）	chế độ	方法（ほうほう）	phương pháp, cách
経験（けいけん）	kinh nghiệm, trải nghiệm	無理（むり）	quá sức, không thể
本番（ほんばん）	buổi chính thức, lúc diễn thật	名詞（めいし）	danh từ

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt viết "phải chăng là...?". *Tiếng Nhật văn viết dùng ではあるまいか — cổ hơn ではなかろうか.*

N / câu (thể thường) + ではあるまいか

phải chăng là... (văn viết; đưa ý kiến dè dặt) · chỉ cần nhận ra khi đọc

N + は + (nơi, nguyên nhân) + に + ある + の + ではあるまいか

TIẾNG VIỆT

Phải chăng vấn đề nằm ở chính chế độ?

TIẾNG NHẬT

問題（もんだい）は制度（せいど）そのものに　あるのでは　あるまいか

"Phải chăng" đứng đầu câu Việt; ではあるまいか đứng cuối câu Nhật.

VÍ DỤ

筆者（ひっしゃ）の主張（しゅちょう）は、行（い）き過（す）ぎではあるまいか。

Chủ trương của tác giả phải chăng hơi quá đà? (ghi chú bài đọc)

> ***Hine mách nhỏ***
> まい là "chắc không" của văn cổ, nên ではあるまいか ≈ "chẳng lẽ không phải là... sao". Mình chỉ cần nhận ra: thấy nó ở cuối đoạn là biết tác giả đang nêu ý mình.

Tiếng Việt viết "chẳng phải là... sao". *Tiếng Nhật văn viết dùng ではなかろうか thay cho のではないだろうか.*

N / câu (thể thường) + ではなかろうか chẳng phải là... sao (đưa ý kiến; văn viết) · cần dùng được

N + が + câu (thể thường) + の + ではなかろうか

TIẾNG VIỆT
Chẳng phải có cách tốt hơn sao?

TIẾNG NHẬT
もっと良い方法があるのではなかろうか

"Chẳng phải... sao" ôm hai đầu câu Việt; tiếng Nhật gói vào cuối: ではなかろうか.

VÍ DỤ
私の弱点は、語彙よりも読む速さではなかろうか。
Điểm yếu của tôi chẳng phải là tốc độ đọc hơn là từ vựng sao.

Tiếng Việt nói "cũng có thể nói là...". *Tiếng Nhật dùng といえなくもない — khẳng định rất dè dặt.*

câu (thể thường) + と言えなくもない cũng có thể nói là (khẳng định yếu) · cần dùng được

N + も / は + (điều được nói) + と いえなくもない

TIẾNG VIỆT
Thất bại cũng có thể nói là một trải nghiệm tốt

TIẾNG NHẬT
失敗も、いい経験だったと言えなくもない

Tiếng Việt nói thẳng "có thể nói"; tiếng Nhật đi vòng "không phải không nói được".

VÍ DỤ
結果は悪くなかった。合格圏内と言えなくもない。
Kết quả không tệ. Cũng có thể nói là trong vùng đỗ.

3 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. điểm yếu _____
2. từ vựng _____
3. trong vùng đỗ _____
4. thi thử _____
5. tự kiểm điểm, nhìn lại lỗi mình _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: も　は　で　が　に　まで　を　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 問題（　　）制度そのものにあるのではあるまいか。
Phải chăng vấn đề nằm ở chính chế độ?

2. もっと良い方法（　　）あるのではなかろうか。
Chẳng phải có cách tốt hơn sao?

3. 失敗（　　）、いい経験だったと言えなくもない。
Thất bại cũng có thể nói là một trải nghiệm tốt.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. もっと良い方法があるのでは_____。 (... có cách tốt hơn ....)
Ⓐ なかろうか　Ⓑ なくもない　Ⓒ ならない

2. 失敗も、いい経験だったと言え_____。 (Thất bại ... một trải nghiệm tốt.)
Ⓐ なくもない　Ⓑ ではなかろうか　Ⓒ まいか

3. 問題は制度そのものにあるのでは_____。 (... vấn đề nằm ở chính chế độ?)
Ⓐ あるまいか　Ⓑ なくもない　Ⓒ ありえない

4. **判定：合格圏内**
Phiếu kết quả thi thử ghi gì?
Ⓐ Kết quả nằm trong vùng đỗ　Ⓑ Đã đỗ chính thức　Ⓒ Chưa đủ điều kiện dự thi

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Cũng có thể nói là thành công."*
いえなくも　ない　せいこうと

_____

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 筆者の主張は、行き過ぎではある_____。 (Chủ trương của tác giả ... hơi quá đà?) Viết ba chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Phải chăng đây là hiểu lầm.

_____

2. Chẳng phải kế hoạch này hơi quá sức sao?

_____

3. Cũng có thể nói là thành công.

_____

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 私(わたし)の弱(じゃくてん)点は、語彙(ごい)よりも読(よ)む速(はや)さだではなかろうか。

2. ✗ 結果(けっか)は悪(わる)くなかった。合格圏内(ごうかくけんない)と言(い)えない。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

私(わたし)の弱(じゃくてん)点は、語彙(ごい)よりも読(よ)む速(はや)さではなかろうか。

Điểm yếu của tôi chẳng phải là tốc độ đọc hơn là từ vựng sao.

彼(かれ)を知(し)り己(おのれ)を知(し)れば百戦(ひゃくせんあや)殆うからず。

Biết người biết ta, trăm trận không nguy.

TỰ CHẤM ____ / 19

Tập 48

Không chỉ một

〜ただ〜のみ・〜にとどまらず・〜ひとり〜のみならず

Thứ Ba 26/11, 7 giờ sáng · tàu điện đi làm

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/khong-chi-mot

1 Từ vựng

12 TỪ

観光業（かんこうぎょう）	ngành du lịch	世界中（せかいじゅう）	khắp thế giới
広がる（ひろ）	trải rộng, lan ra	生きる（い）	sống
見直す（みなお）	xem lại; nhìn nhận lại	被害（ひがい）	thiệt hại

GẶP THÊM TRONG TẬP

全域（ぜんいき）	toàn vùng	環境（かんきょう）	môi trường
一国（いっこく）	một nước	人類（じんるい）	nhân loại
国内（こくない）	trong nước	海外（かいがい）	nước ngoài

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "giờ chỉ còn...". *Tiếng Nhật văn viết kẹp hai đầu: ただ… のみ.*

ただ + V(từ điển) / N + のみ chỉ có... mà thôi (văn viết) · cần dùng được

いま + は + ただ + N + を + V(từ điển) + のみだ

TIẾNG VIỆT

Giờ chỉ còn chờ kết quả

TIẾNG NHẬT

今（いま）はただ結果（けっか）を待（ま）つのみだ

Tiếng Việt chỉ cần "chỉ còn"; tiếng Nhật nói hai lần: ただ ở trước, のみ ở sau — như "chỉ... thôi".

VÍ DỤ

あとはただ、前（まえ）に進（すす）むのみだ。

Giờ chỉ còn tiến về phía trước thôi.

> ***Hine mách nhỏ***
> ただ〜のみ là "だけ" mặc vest. Viết thư, viết luận, mình dùng nó cho câu chốt — nghe chắc nịch hơn hẳn.

Tiếng Việt nói "không dừng ở... mà còn lan ra". *Tiếng Nhật dùng にとどまらず, nhấn phạm vi rộng ra.*

N / V(từ điển) + にとどまらず không dừng ở..., vượt ra ngoài... · cần dùng được

N + は + N + に とどまらず、 + (phạm vi rộng hơn) + に + V

TIẾNG VIỆT
Thiệt hại không chỉ ở Tokyo mà lan ra cả vùng Kantō

TIẾNG NHẬT
被害(ひがい)は東京(とうきょう)にとどまらず、関東全域(かんとうぜんいき)に広(ひろ)がった

とどまる là "dừng lại"; thêm ず là "không dừng" — nghĩa đi đúng theo chữ.

VÍ DỤ
日本語(にほんご)の力(ちから)は、試験(しけん)にとどまらず仕事(しごと)にも生(い)きている。
Năng lực tiếng Nhật không dừng ở kỳ thi mà còn có ích cho công việc.

Tiếng Việt nói "không riêng gì...". *Tiếng Nhật văn viết đặt ひとり trước のみならず — ひとり ở đây không phải "một người".*

ひとり + N + のみならず / だけでなく không riêng gì... (mà cả) · chỉ cần nhận ra khi đọc

N + は + ひとり + N + のみならず、 + N + の もんだい + だ

TIẾNG VIỆT
Vấn đề môi trường không riêng một nước mà của cả nhân loại

TIẾNG NHẬT
環境問題(かんきょうもんだい)はひとり一国(いっこく)のみならず、人類(じんるい)の問題(もんだい)だ

ひとり viết kana, nghĩa như ただ (riêng, chỉ).

VÍ DỤ
これはひとり日本(にほん)のみならず、世界(せかい)の観光業(かんこうぎょう)の問題(もんだい)だ。
Đây không riêng Nhật mà là vấn đề của ngành du lịch thế giới. (bài báo)

3 Luyện viết

22 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. ngành du lịch _____
2. khắp thế giới _____
3. trải rộng, lan ra _____
4. sống _____
5. xem lại; nhìn nhận lại _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: で | に | が | を | まで | は *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 今(いま)（　　）ただ結果(けっか)を待(ま)つのみだ。
   Giờ chỉ còn chờ kết quả.

2. 被害（　　）東京にとどまらず、関東全域に広がった。
Thiệt hại không chỉ ở Tokyo mà lan ra cả vùng Kantō.

3. 環境問題（　　）ひとり一国のみならず、人類の問題だ。
Vấn đề môi trường không riêng một nước mà của cả nhân loại.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 今はただ結果を待つ_____。 (Giờ ... chờ kết quả.)
Ⓐ のみだ　Ⓑ にとどまらず　Ⓒ のみならず

2. 被害は東京_____、関東全域に広がった。 (Thiệt hại ... Tokyo, lan ra cả vùng Kantō.)
Ⓐ にとどまらず　Ⓑ にとどまって　Ⓒ ただ

3. 環境問題は_____一国のみならず、人類の問題だ。 (Vấn đề môi trường ... một nước, của cả nhân loại.)
Ⓐ ひとり　Ⓑ あまり　Ⓒ ほとんど

4. **観光客の増加、京都にとどまらず**
Tiêu đề bài báo nói gì?
Ⓐ Lượng khách du lịch tăng không chỉ ở Kyoto　Ⓑ Khách du lịch chỉ tăng ở Kyoto
Ⓒ Kyoto không còn khách du lịch

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Giờ chỉ còn chờ kết quả."*
いまは ただ　まつのみだ　けっかを

Bài 5 Nối mẫu với nghĩa

1	ただ～のみ	a	không chỉ... mà còn
2	にとどまらず	b	không dừng ở...
3	ひとり～のみならず	c	chỉ có... mà thôi
4	のみならず	d	không riêng gì...

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Chỉ có tiến về phía trước.

---

2. Không chỉ trong nước mà nước ngoài cũng chuộng.

---

3. Đây không riêng Nhật mà là vấn đề thế giới.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 問題(もんだい)は京都(きょうと)にとどまって、世界中(せかいじゅう)に広(ひろ)がっている。

2. ✗ これは一人(ひとり)の日本(にほん)のみならず、世界(せかい)の問題(もんだい)だ。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

あとはただ、前(まえ)に進(すす)むのみだ。

Giờ chỉ còn tiến về phía trước thôi.

一念岩(いちねんいわ)をも通(とお)す。

Một lòng quyết chí, đá cũng phải xuyên.

TỰ CHẤM ____ / 22

Tập 49

Vì là chuyện...

～こととて・～ことなしに・～とて

Thứ Năm 28/11, 11 giờ sáng · phòng khách đoàn

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/vi-la-chuyen

1 Từ vựng

15 TỪ

お詫(わ)び	lời xin lỗi (trang trọng)	新人(しんじん)	người mới
部屋割(へやわ)り	xếp phòng	慣(な)れる	quen
迷惑(めいわく)	phiền (cho người khác)	二重(にじゅう)	hai lớp, hai lần
確認(かくにん)	xác nhận		

GẶP THÊM TRONG TẬP

改(あらた)まる	trang trọng	ベテラン	người lâu năm, lành nghề
落(お)ち込(こ)む	buồn chán, suy sụp	努力(どりょく)	nỗ lực
叶(かな)う	(ước mơ) thành sự thật	成功(せいこう)	thành công
容赦(ようしゃ)	nương tay, tha thứ	何分(なんぷん)	mấy phút

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt viết "vì là..., nên..." trong thư xin lỗi. *Tiếng Nhật văn trang trọng dùng ことて.*

V ない (ぬ) / N の + こととて

vì là (lời xin lỗi, giải thích trang trọng) · chỉ cần nhận ra khi đọc

(lý do) + こととて、 + (lời xin lỗi)

TIẾNG VIỆT

Vì là việc trẻ con làm, xin bỏ qua cho

TIẾNG NHẬT

子供(こども)のしたこととて、お許(ゆる)しください

Như "vì là..." của tiếng Việt, nhưng chỉ dùng khi xin lỗi, xin thông cảm.

VÍ DỤ

慣(な)れぬこととて、ご迷惑(めいわく)をおかけしました。

Vì chưa quen việc nên đã gây phiền cho quý vị.

> ***Hine mách nhỏ***
> ぬ là ない của văn cổ: なれぬ = なれない. Gặp なれぬ こととて, ふなれな こととて ở đầu thư là biết ngay: sắp có một lời xin lỗi.

Tiếng Việt nói "không... thì không...". *Tiếng Nhật dùng ことなしに, vế sau phủ định.*

V(từ điển) + ことなしに không... mà (làm được việc sau); không có... thì không · cần dùng được

V(từ điển) + ことなしに、 + N + は + V ない

TIẾNG VIỆT
Không nỗ lực thì ước mơ không thành

TIẾNG NHẬT
努力(どりょく)することなしに、夢(ゆめ)は叶(かな)わない

Tiếng Việt có hai chữ "không"; tiếng Nhật cũng hai lần phủ định: なしに ở vế đầu, ない ở vế sau.

VÍ DỤ
準備(じゅんび)することなしに、本番(ほんばん)で成功(せいこう)することはない。
Không chuẩn bị thì không thể thành công lúc làm thật. (trưởng nhóm Hayashi)

Tiếng Việt nói "ngay cả... cũng". *Tiếng Nhật văn viết dùng とて, như でも, さえ.*

N + とて dù là... cũng; ngay cả... cũng (văn viết) · chỉ cần nhận ra khi đọc

N + とて、 + (cũng như mọi người)

TIẾNG VIỆT
Ngay cả tôi cũng không phải không buồn

TIẾNG NHẬT
私(わたし)とて、悲(かな)しくないわけではない

"Ngay cả... cũng" chia hai chỗ trong tiếng Việt; とて đứng ngay sau danh từ.

VÍ DỤ
ベテランの木村(きむら)さんとて、最初(さいしょ)は失敗(しっぱい)ばかりだったそうだ。
Ngay cả chị Kimura dày dạn cũng nghe nói lúc đầu toàn thất bại. (Tanaka)

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. lời xin lỗi _____
2. người mới _____
3. xếp phòng _____
4. quen _____
5. phiền _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: に | を | は | が | まで | で *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 努力(どりょく)することなしに、夢(ゆめ)（　　）叶(かな)わない。
   Không nỗ lực thì ước mơ không thành.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 努力(どりょく)する_____、夢(ゆめ)は叶(かな)わない。 (... nỗ lực ..., ước mơ không thành.)

   Ⓐ ことなしに　Ⓑ こととて　Ⓒ とて

2. 子供(こども)のした_____、お許(ゆる)しください。 (... việc trẻ con làm, xin bỏ qua cho.)

   Ⓐ こととて　Ⓑ ことなしに　Ⓒ のみならず

3. 私(わたし)_____、悲(かな)しくないわけではない。 (... tôi ..., không phải không buồn.)

   Ⓐ とて　Ⓑ こととて　Ⓒ にとどまらず

4. **不慣(ふな)れな者(もの)のこととて、ご迷惑(めいわく)をおかけしました**

   Thư của khách sạn viết gì?

   Ⓐ Vì nhân viên chưa quen việc nên đã gây phiền cho quý khách

   Ⓑ Khách chưa quen nên đã gây phiền cho khách sạn　Ⓒ Khách sạn không gây phiền gì cho khách

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Không nỗ lực thì không thành công."*

   どりょく する　ことなしに　せいこうは ない

Bài 5 Trả lời ngắn

1. ベテランの木村(きむら)さん____、最初(さいしょ)は失敗(しっぱい)ばかりだった。 (... chị Kimura dày dạn, lúc đầu ... toàn thất bại.)

   Viết hai chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Vì là việc trẻ con làm, xin bỏ qua cho.

2. Vì việc quá gấp nên không chuẩn bị chu đáo được.

3. Không cố gắng thì không thành công.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗二重(にじゅう)に確認(かくにん)することなく、正(ただ)しい部屋割(へやわ)りはできません。

2. ✗ベテランの木村(きむら)さんとも、最初(さいしょ)は失敗(しっぱい)ばかりだった。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

慣(な)れぬこととて、ご迷惑(めいわく)をおかけしました。

Vì chưa quen việc nên đã gây phiền cho quý vị. (thư xin lỗi)

人(ひと)の振(ふ)り見(み)て我(わ)が振(ふ)り直(なお)せ。

Nhìn người mà sửa mình.

TỰ CHẤM ____ / 17

Tập 50

Phân biệt 5 · Văn viết cổ

Phân biệt: べく・べからず・ずとも・ごとし・たりとも・んがため

Thứ Sáu 29/11, 9 giờ tối · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/phan-biet-van-viet-co

1 Từ vựng

10 TỪ

復習（ふくしゅう）	ôn bài	矢（や）	mũi tên
光陰（こういん）	thời gian (văn cổ)	芝生（しばふ）	bãi cỏ
焦る（あせ）	cuống, nóng vội		

GẶP THÊM TRONG TẬP

重ねる（かさ）	chồng thêm, lặp đi lặp lại	欠く（か）	thiếu
明後日（あさって）	ngày kia	意気（いき）	tinh thần, khí thế
動詞（どうし）	động từ		

2 Ngữ pháp

7 MẪU

Tiếng Việt nói "để...". *Văn viết Nhật dùng べく thay ために cho trang trọng.*

V(từ điển) + べく

để mà (mục đích; văn viết); する → すべく · cần dùng được

V từ điển + べく + (việc làm)

TIẾNG VIỆT

Để mở thị trường mới, công ty cử nhân viên ra nước ngoài

TIẾNG NHẬT

新しい市場を開拓すべく、社員を海外に送った（あたら しじょう かいたく しゃいん かいがい おく）

Như ために nhưng trang trọng, hay gặp trong báo, thông cáo công ty. Về sau không là lời nhờ, mệnh lệnh.

VÍ DỤ

合格すべく、リンさんは毎朝五時に起きて勉強した。（ごうかく まいあさ ごじ お べんきょう）

Để đỗ, Linh dậy học lúc năm giờ mỗi sáng.

> ***Hine mách nhỏ***
> べく = ために trong văn viết. Mình hay gặp trong thông cáo của công ty: 「...を すすめるべく」 (để đẩy mạnh...).

Tiếng Việt nói "cấm...". *Biển cũ ở Nhật nói べからず.*

V(từ điển) + べからず / べからざる + N

cấm, không được (biển báo, nội quy; văn cổ); する → すべからず · chỉ cần nhận ra khi đọc

N に / を + V từ điển + べからず

TIẾNG VIỆT
Cấm giẫm lên cỏ

TIẾNG NHẬT
芝生(しばふ)に入(はい)るべからず

Như てはいけない nhưng cổ, cứng; gặp trên biển cũ, nội quy, câu răn.

VÍ DỤ
試験中(しけんちゅう)、私語(しご)をするべからず。
Trong giờ thi, cấm nói chuyện riêng.

Tiếng Việt vẫn chỉ nói "để...". *Văn cổ Nhật nói んがため khi mục đích lớn, quyết tâm cao.*

V ない (bỏ ない) + んがため(に / の)

để mà (mục đích lớn, quyết tâm; văn cổ); する → せんがため · chỉ cần nhận ra khi đọc

V ない (bỏ ない) + んがため + (việc làm)

TIẾNG VIỆT
Để thắng, họ luyện tập mỗi ngày

TIẾNG NHẬT
勝(か)たんがため、彼(かれ)らは毎日練習(まいにちれんしゅう)した

Nghe như văn kể chuyện, diễn văn; gặp trong tiểu thuyết, bài đọc.

VÍ DỤ
夢(ゆめ)を叶(かな)えんがため、彼女(かのじょ)は一人(ひとり)で日本(にほん)に来(き)た。
Để thực hiện ước mơ, cô ấy một mình sang Nhật.

Tiếng Việt nói "không cần... cũng". *Tiếng Nhật văn viết dùng ずとも thay cho なくても.*

V ない (bỏ ない) + ずとも

dù không... cũng (được); する → せずとも · cần dùng được

V ない (bỏ ない) + ずとも + (vẫn được)

TIẾNG VIỆT
Không cần vội cũng kịp

TIẾNG NHẬT
急(いそ)がずとも、間(ま)に合(あ)います

Nghĩa như なくても; ずとも nghe trang trọng, hay gặp trong văn viết, lời chào trang trọng.

VÍ DỤ
言葉(ことば)を尽(つ)くさずとも、この景色(けしき)が全(すべ)てを語(かた)ってくれる。
Không cần nói nhiều lời, cảnh này đã nói lên tất cả.

> ***Hine mách nhỏ***
> Mình tự dặn: bỏ ない rồi mới gắn ず. いそがない → いそがず. Riêng する thành せず, đừng viết しず.

Tiếng Việt nói "... như ..." trong thành ngữ. *Tiếng Nhật cổ đặt ごとし ở cuối câu.*

N の + ごとし

giống như (văn cổ, tục ngữ) · chỉ cần nhận ra khi đọc

N の + ごとし

TIẾNG VIỆT

Quá cũng như không đủ (thừa chẳng khác thiếu)

TIẾNG NHẬT

過ぎたるはなお及ばざるがごとし

Gặp nhiều nhất trong tục ngữ, thành ngữ; người Nhật trích nguyên câu, không tự đặt câu mới.

VÍ DỤ

光陰矢のごとし、日本に来て四年が過ぎた。

Thời gian như tên bay, sang Nhật đã hơn bốn năm.

Tiếng Việt nói "như...". *Tiếng Nhật văn viết dùng ごとき trước danh từ, ごとく trước động từ.*

N の / V (thể thường) + ごとき + N; ごとく + V

như là, giống như (văn viết) · chỉ cần nhận ra khi đọc

N の + ごとき + N + N の + ごとく + V

TIẾNG VIỆT

Anh ta chạy biến đi như gió

TIẾNG NHẬT

彼は風のごとく走り去った

Tiếng Việt chỉ một chữ "như"; tiếng Nhật đổi đuôi theo chữ đứng sau: ごとき + danh từ, ごとく + động từ.

VÍ DỤ

古い城門をくぐると、夢のごとき世界が広がっていた。

Bước qua cổng thành cổ, một thế giới như mơ mở ra.

> ***Hine mách nhỏ***
>
> Gặp ごとき, ごとく trong bài đọc, mình đọc thầm thành ような, ように là hiểu ngay. Viết thì mình vẫn dùng ような cho tự nhiên.

Tiếng Việt nói "dù chỉ một... cũng không được". *Tiếng Nhật dùng "một + đơn vị đếm + たりとも", vế sau là cấm hoặc không thể.*

1 + đơn vị đếm + たりとも〜ない

dù chỉ một... cũng không (được) · cần dùng được

いち + đơn vị đếm + たりとも + V ない / V てはいけない

TIẾNG VIỆT

Không được phí dù chỉ một yên

TIẾNG NHẬT

一円たりとも無駄にできない

Tiếng Việt để "dù chỉ một yên" ở cuối; tiếng Nhật để いちえんたりとも lên đầu.

VÍ DỤ

安全については、一瞬たりとも気を抜いてはいけない。

Về an toàn, không được lơ là dù chỉ một khoảnh khắc.

> ***Hine mách nhỏ***
>
> Mình nhận ra たりとも bằng hai dấu: trước nó luôn là "một" (いち, ひと), sau nó là lời cấm hay "không thể". Câu chỉ kể "không có ai" thì mình dùng として.

3 Luyện viết

31 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. ôn bài _____
2. mũi tên _____
3. thời gian _____
4. bãi cỏ _____
5. cuống, nóng vội _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: まで | で | に | は | が | を *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 新しい市場を開拓すべく、社員（　　）海外に送った。
   Để mở thị trường mới, công ty cử nhân viên ra nước ngoài.
2. 芝生（　　）入るべからず。
   Cấm giẫm lên cỏ.
3. 勝たんがため、彼ら（　　）毎日 練 習した。
   Để thắng, họ luyện tập mỗi ngày.
4. 過ぎたる（　　）なお及ばざるがごとし。
   Quá cũng như không đủ (thừa chẳng khác thiếu).

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 合格す_____、最後の復 習をする。 (... đỗ, tôi ôn lần cuối.)
   Ⓐ べく　Ⓑ べからず　Ⓒ ごとく
2. 芝生に入る_____。 (... vào bãi cỏ.)
   Ⓐ べからず　Ⓑ べく　Ⓒ ずとも
3. 焦ら_____、今までの力を出せばいい。 (... vội, cứ đem sức đã có ra là được.)
   Ⓐ ずとも　Ⓑ んがため　Ⓒ べからず
4. 時間は矢の_____過ぎた。 (Thời gian trôi ... tên bay.)
   Ⓐ ごとく　Ⓑ ごとき　Ⓒ ごとし
5. 夢の_____一年だった。 (Một năm ... mơ.)
   Ⓐ ごとき　Ⓑ ごとく　Ⓒ ごとし
6. 一日_____休まずに勉 強してきた。 (Tôi đã học không nghỉ ... một ngày.)
   Ⓐ たりとも　Ⓑ べく　Ⓒ ずとも

7. 勝(か)た_____、毎日練習(まいにちれんしゅう)を重(かさ)ねた。 (... thắng, ngày nào cũng miệt mài luyện tập.)

Ⓐ んがため　Ⓑ ずとも　Ⓒ べからず

8. 観光業(かんこうぎょう)にとって、安全(あんぜん)は欠(か)く_____条件(じょうけん)だ。 (Với ngành du lịch, an toàn là điều kiện ....)

Ⓐ べからざる　Ⓑ べく　Ⓒ ごとき

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Để đỗ, tôi ôn lần cuối."*

さいごの | ふくしゅうを する | ごうかく すべく

2. *"Anh ta chạy biến đi như gió."*

風(かぜ)のごとく | は | 彼(かれ) | 走(はし)り去(さ)った

Bài 5 Nối mẫu với nghĩa

1	べく	a	cấm, không được
2	べからず	b	để mà (văn viết)
3	ずとも	c	nhằm, để mà (quyết tâm lớn)
4	んがため	d	dù không... cũng

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Đang cố gắng để thi đỗ.

2. Anh ấy là người không thể thiếu ở công ty này.

3. Để đỗ, ngày nào cũng học.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ N1も合格(ごうかく)すべく、頑張(がんば)ってね！

2. ✗ 欠(か)くべからず人物(じんぶつ)だ。

3. ✗ 急(いそ)がないずとも、間(ま)に合(あ)います。

4. ✗ この門(もん)、夢(ゆめ)のごとしの世界(せかい)の入(い)り口(ぐち)みたい。

5. ✗ 一人(ひとり)たりとも、事故(じこ)を起(お)こしたいと思(おも)う社員(しゃいん)はいない。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

一日(いちにち)たりとも休(やす)まずに勉強(べんきょう)してきた。

Tôi đã học không nghỉ dù chỉ một ngày.

果報(かほう)は寝(ね)て待(ま)て。

Phúc đến thì cứ ngủ mà chờ.

TỰ CHẤM ____ / 31

Ôn chặng 5

Đếm ngược, văn viết

Thứ Bảy 30/11, 3 giờ chiều · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/on-chang-5

1 Bài đọc

Ôn chặng 5

Đọc xã luận

— Hine viết:

簡単だと思いきや、社説は奥が深かった。私は問題文を急いで読むきらいがある。寝不足で、同じ文を三回も読むしまつだった。金曜の夜は、中村さんと田中さんと食べ放題に行った。田中さんは先輩ぶって、過去問の話をした。子供じみた冗談で、みんなで笑った。起こるべくして起こった事故だと、記事は書いていた。三年前の私には、社説など読むべくもなかった。「後生畏るべし」という言葉を覚えた。事故の原因は、過労によるものと思われる。規約には「参加費は申し込みと同時に支払うものとする」とあった。隣の人は疲れているとみえて、本を開いたまま寝ていた。

Phủ định mạnh, ý kiến mạnh

— Hine viết:

安全については、一瞬たりとも気を抜いてはいけない。一人として、事故を起こしたい社員はいない。あの台風の夜のことは、思い出すだに冷や汗が出る。試験前の徹夜は、無謀以外の何ものでもない。この一年の成長は、周りの人のおかげと言っても過言ではない。私の読む速さは、まだ十分とは言い難い。私の弱点は、読む速さではなかろうか。模試の結果は、合格圏内と言えなくもない。「筆者の主張は行き過ぎではあるまいか」という問題が出た。

Phạm vi và lý do

— Hine viết:

日本語の力は、試験にとどまらず仕事にも生きている。観光の混雑は、ひとり京都のみならず世界の問題だ。「慣れぬこととて、ご迷惑をおかけしました」と、木村さんと手紙に書いた。準備することなしに、本番には臨めない。ベテランの木村さんとて、最初は失敗ばかりだったそうだ。

Trước ngày thi

— Hine viết:

明日はただ全力を尽くすのみだ。

2 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Khoanh đáp án đúng

1. すぐ終わると_____、会議は三時間も続いた。 (... xong ngay ..., cuộc họp kéo dài tới ba tiếng.)

   (A) 思いきや　(B) みえて　(C) あるまいか

2. 彼女はいつも自分を責めすぎる_____。 (Cô ấy lúc nào cũng ... tự trách mình quá mức.)

Ⓐ きらいがある　Ⓑ と思いきや　Ⓒ ことなしに

3. この規約は、来月から適用する_____。 (Điều khoản này ... áp dụng từ tháng sau.)

Ⓐ ものとする　Ⓑ とみえる　Ⓒ べくもない

4. 彼は朝から何も食べていない_____、ずっとお腹を押さえている。 (... anh ấy từ sáng chưa ăn gì, cứ ôm bụng mãi.)

Ⓐ とみえて　Ⓑ ものとして　Ⓒ とて

5. 約束の時間には、一分_____遅れてはいけない。 (Giờ hẹn thì ... một phút ... không được trễ.)

Ⓐ たりとも　Ⓑ として　Ⓒ だに

6. Đọc đoạn văn, chọn chữ cho ô (1): 「経験を積む（1）、本当の力はつかない。」 (... tích luỹ kinh nghiệm, không có được thực lực thật.)

Ⓐ ことなしに　Ⓑ こととて　Ⓒ とて

7. Đọc đoạn văn, chọn chữ cho ô (2): 「この政策は、失敗だったのでは（2）。」 (Chính sách này ... đã thất bại ....)

Ⓐ なかろうか　Ⓑ なくもない　Ⓒ ものとする

Bài 2 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Nói đây là món ăn ngon nhất đời tôi cũng không quá." ★ là ô thứ hai."*

いっても かごんではない | じんせいで いちばんの りょうりと | これは

2. *"Không chỉ trong nước mà nước ngoài cũng chú ý." ★ là ô thứ hai."*

こくないに | とどまらず | かいがいでも ちゅうもく されている

Bài 3 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 難しいと思いきや、やはり難しかった。

2. ✗ 田中さん、先輩じみてる。

3. ✗ 起こるべくもない事故だった。

4. ✗ 原因は過労によるとみえる。

5. ✗一人(ひとり)たりとも、事故(じこ)を起(お)こしたい社員(しゃいん)はいない。

6. ✗私(わたし)の読(よ)む速(はや)さは、十分(じゅうぶん)と言(い)っても過言(かごん)ではない。

7. ✗弱点(じゃくてん)は読(よ)む速(はや)さだではなかろうか。

8. ✗問題(もんだい)は京都(きょうと)にとどまって、世界中(せかいじゅう)に広(ひろ)がっている。

9. ✗確認(かくにん)することなく、正(ただ)しい部屋割(へやわ)りはできません。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

明日(あした)はただ全力(ぜんりょく)を尽(つ)くすのみだ。

Mai chỉ còn dốc hết sức thôi.

人事(じんじ)を尽(つ)くして天命(てんめい)を待(ま)つ。

Tận nhân lực, tri thiên mệnh.

TỰ CHẤM ____ / 18

Đáp án

Câu dịch và câu sắp xếp có thể có cách nói khác vẫn đúng. Không chắc thì mở lại tập đó trên web để xem giải thích.

Tập 41

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 社説(しゃせつ)
2. 筆者(ひっしゃ)
3. 若者(わかもの)
4. 恐(おそ)れる
5. 述(の)べる

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が
2. は
3. まで

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · と思(おも)いきや — Điều đã tưởng + vế sau bất ngờ → と おもいきや.
2. A · きらいがある — Nhận xét một tật xấu lâu nay → きらいが ある.
3. A · しまつだ — Chuỗi việc xấu + まで, kết tệ ở cuối → しまつだ.
4. A · Ai cũng tưởng sẽ vô địch, ai ngờ bị lội ngược dòng thua — ぎゃくてんまけ = thua ngược.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. かれは なんでも ひとりで きめる きらいが ある

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. しまつ / shimatsu — Kết tệ sau chuỗi việc → V(từ điển) + しまつだ.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 簡単(かんたん)だと思(おも)いきや、最後(さいご)の問題(もんだい)で時間(じかん)が足(た)りなくなった。
2. 筆者(ひっしゃ)は、若者(わかもの)は失敗(しっぱい)を恐(おそ)れるきらいがあると述(の)べている。
3. 説明書(せつめいしょ)も読(よ)まずに使(つか)って、壊(こわ)すしまつだ。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 簡単(かんたん)だと思(おも)いきや、難(むずか)しかった。 — と おもいきや cần kết quả NGƯỢC điều đã tưởng. Tưởng khó mà khó thật thì chỉ nói やはり むずかしかった (quả nhiên khó).
2. 私(わたし)は時間(じかん)に遅(おく)れるきらいがある。 — きらいが ある là khuynh hướng tự nhiên, thường xấu; trang trọng hơn ～がちだ (hay bị), hay gặp trong xã luận. Không dùng cho một lần cụ thể (きょう).
3. 練習(れんしゅう)もせず、試合(しあい)にまで遅(おく)れるしまつだ。 — しまつだ là kết quả xấu cuối cùng sau một chuỗi việc; thường có まで, さえ đi trước. Kết quả tốt (ゆうしょう · vô địch) không dùng しまつだ.

Tập 42

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 飲(の)み放題(のみほうだい)
2. 先輩(せんぱい)
3. 過去問(かこもん)
4. 子供(こども)じみる

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. は
3. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 放題(ほうだい) — Thân ます + ほうだい = bỏ mặc cho tệ đi (のびほうだい).
2. A · ぶって — Ra vẻ, giả bộ → えらぶる.
3. A · じみた — "Trông như thứ không nên" → いいわけじみた.
4. A · Ăn thoải mái trong 90 phút — たべほうだい = ăn thả ga.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. こどもじみた ことを いうな

Bài 5 · Nối cụm với nghĩa

1–a · 2–b · 3–d · 4–c

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. この店(みせ)は二千円(にせんえん)で飲(の)み放題(ほうだい)だ。
2. 田中(たなか)さん、もう先輩(せんぱい)ぶってますよ。
3. 子供(こども)じみたことを言(い)うな。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 庭(にわ)は草(くさ)が伸(の)び放題(ほうだい)だ。 — ほうだい có hai nghĩa: tự do (たべほうだい ăn thả ga, のみほうだい uống thả ga) và bỏ mặc cho tệ đi (のびほうだい mọc um tùm, あれほうだい bỏ hoang). Nghĩa sau không đi với lời khen.
2. 田中(たなか)さん、先輩(せんぱい)ぶってる。 — "Ra vẻ, giả bộ" là ぶる; じみる là "trông như thứ không nên": こどもじみた, いいわけじみた. ぶる và じみる đều chê; めく (bài Cố đô và di sản) thì trung tính: はるめく (chớm xuân).

Tập 43

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 事故（じこ）
2. 記事（きじ）
3. 運転手（うんてんしゅ）
4. 長時間（ちょうじかん）
5. 給料（きゅうりょう）

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · べくして — Cùng động từ lặp lại, thể た ở sau → べくして (tất yếu).
2. A · べくもない — のぞむ + べくもない = không thể nào mong.
3. A · べし — Lời răn cuối câu, văn cổ → べし.
4. A · Ở hành lang phải giữ im lặng — しずかに する → しずかに すべし (phải giữ im lặng).

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. あいては せかいいちで かつ べくもない

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. べくして / bekushite — Cùng động từ hai lần → V(từ điển) + べくして + V た.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 今の給料では、家を買うなど望むべくもない。（いま きゅうりょう / いえ か / のぞ）
2. 相手は世界一だ。勝つべくもない。（あいて せかいいち / か）
3. これは起こるべくして起こった事故だ。（お / お / じこ）

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 起こるべくして起こった事故だった。 — べき là dạng hiện đại; べし, べからず, べく, べくもない, べくして đều từ べし cổ. べくもない = không thể nào; べくして = tất yếu, đi với cùng động từ ở thể た. （お / お / じこ）
2. 学生は勉学に励むべし。 — べし đứng cuối câu một mình, không thêm だ (khác べきだ). （がくせい / べんがく / はげ）

Tập 44

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 原因（げんいん）
2. 過労（かろう）
3. 火事（かじ）
4. 放火（ほうか）
5. 会員（かいいん）

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. は
3. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ものと思われる — Nhận định khách quan kiểu báo → ものと おもわれる. （おも）
2. A · ものとする — Quy định trong văn bản → ものとする.
3. A · とみえて — Đoán từ điều nhìn thấy, nối vế sau → と みえて.
4. A · Tiền tour quy định trả trước ngày đi bảy ngày — なのかまえまでに = muộn nhất bảy ngày trước.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. げんいんは ふちゅういによる ものと おもわれる

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. とみえて / tomiete — Đoán từ điều mắt thấy → と みえて.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 原因は不注意によるものと思われる。（げんいん / ふちゅうい / おも）
2. 会費は前払いするものとする。（かいひ / まえばら）
3. 疲れているとみえて、すぐ寝た。（つか / ね）

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 事故の原因は、運転手の過労によるものと思われる。 — と みえる là chính người nói đoán từ điều mắt thấy. Nhận định khách quan của bài báo dùng ものと おもわれる. （じこ / げんいん / うんてんしゅ / かろう / おも）

Tập 45

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 一瞬（いっしゅん）
2. 気を抜く（きをぬく）
3. 社員（しゃいん）
4. 弁護士（べんごし）
5. 責任（せきにん）

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · たりとも — "Một" + đơn vị đếm, về sau "không được" → たりとも.
2. A · として — Kể sự thật "không có... nào" → として〜ない.
3. A · だに — そうぞう + だに + V ない = ngay cả tưởng tượng cũng không.
4. A · Không được lơ là dù chỉ một khoảnh khắc — きを ぬくな = đừng lơ là.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. ひとりとして おくれた ひとは いない

Bài 5 · Nối mẫu với nghĩa

1–c · 2–a · 3–d · 4–b

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 一円（いちえん）たりとも無駄（むだ）にできない。
2. 一日（いちにち）たりとも休（やす）めない。
3. 彼（かれ）が優勝（ゆうしょう）するとは、想像（そうぞう）だにしなかった。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 一人（ひとり）として、事故（じこ）を起（お）こしたいと思（おも）う社員（しゃいん）はいない。 — たりとも nhấn "không được phép" (thường đi với 〜てはいけない, できない); として〜ない là "không có" (miêu tả).
2. 彼（かれ）の名前（なまえ）すら知（し）らない。 — すら, でさえ là "ngay cả" thông thường; だに là văn viết, chỉ đi với vài từ: そうぞうだに (ngay cả tưởng tượng), かんがえるだに (chỉ nghĩ thôi), ゆめにだに (ngay cả trong mơ).

Tập 46

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 過言（かごん）
2. 言い難い（いいがた）
3. 誤解（ごかい）
4. 完璧（かんぺき）
5. 徹夜（てつや）

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. は
3. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 以外（いがい）の何（なに）ものでもない — Khẳng định mạnh bằng phủ định kép → いがいの なにものでもない.
2. A · 言（い）っても過言（かごん）ではない — と いっても かごんではない = nói... cũng không quá.
3. A · 言い難（いがた）い — とは + いいがたい = khó mà nói là.
4. A · Nói đây là cảnh đêm đẹp nhất Nhật Bản cũng không quá — やけい = cảnh đêm.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. この けいかくは かんぺきとは いいがたい

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. がたい / gatai — とは いいがたい = khó mà nói là.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. それは言い訳（いわけ）以外（いがい）の何（なに）ものでもない。
2. 彼（かれ）は天才（てんさい）と言（い）っても過言（かごん）ではない。
3. 成功（せいこう）したとは言い難（いがた）い。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. それは誤解（ごかい）以外（いがい）の何（なに）ものでもない。 — Mẫu luôn kết bằng なにものでもない: phủ định kép mới thành khẳng định mạnh.
2. 今（いま）の私（わたし）の読（よ）む速（はや）さでは、十分（じゅうぶん）とは言い難（いがた）い。 — と いっても かごんではない là khẳng định mạnh; còn chậm năm phút thì chỉ nói được とは いいがたい. とは いいがたい là phủ định nhẹ, lịch sự; muốn nói thẳng thì dùng 〜とは いえない.

Tập 47

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 弱点（じゃくてん）
2. 語彙（ごい）
3. 合格圏内（ごうかくけんない）
4. 模試（もし）
5. 反省（はんせい）

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. が
3. も

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · なかろうか — Nêu ý kiến văn viết → のでは なかろうか.
2. A · なくもない — と いえなくもない = cũng có thể nói là.
3. A · あるまいか — Văn viết, nêu ý dè dặt → のでは あるまいか.
4. A · Kết quả nằm trong vùng đỗ — はんてい = đánh giá; ごうかくけんない = trong vùng đỗ.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. せいこうと いえなくも ない

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. まいか / maika — Văn viết, nêu ý dè dặt → ではあるまいか.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. これは誤解（ごかい）ではあるまいか。
2. この計画（けいかく）は、少（すこ）し無理（むり）があるのではなかろうか。
3. 成功（せいこう）と言（い）えなくもない。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 私（わたし）の弱点（じゃくてん）は、語彙（ごい）よりも読（よ）む速（はや）さではなかろうか。 — Danh từ nối thẳng ではなかろうか, không thêm だ. ではあるまいか, ではなかろうか đều là văn viết của 〜のではないだろうか; trong đề đọc, chúng thường đứng ở câu nêu ý tác giả.
2. 結果（けっか）は悪（わる）くなかった。合格圏内（ごうかくけんない）と言（い）えなくもない。 — と いえなくもない là khẳng định rất dè dặt (gần なくもない ở bài Mẹ nói vòng); と いえない là phủ định hẳn.

Tập 48

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 観光業（かんこうぎょう）
2. 世界中（せかいじゅう）
3. 広（ひろ）がる
4. 生（い）きる
5. 見直（みなお）す

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. は
3. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · のみだ — ただ + V(từ điển) + のみだ = chỉ còn....
2. A · にとどまらず — Phạm vi lan rộng → に とどまらず.
3. A · ひとり — ひとり + N + のみならず = không riêng gì....
4. A · Lượng khách du lịch tăng không chỉ ở Kyoto — ぞうか = sự tăng lên.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. いまは ただ けっかを まつのみだ

Bài 5 · Nối mẫu với nghĩa

1–c · 2–b · 3–d · 4–a

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. ただ前（まえ）に進（すす）むのみだ。
2. 国内（こくない）にとどまらず、海外（かいがい）でも人気（にんき）だ。
3. これはひとり日本（にほん）のみならず世界（せかい）の問題（もんだい）だ。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 問題（もんだい）は京都（きょうと）にとどまらず、世界（せかいじゅう）中（ひろ）に広がっている。 — に とどまらず nhấn phạm vi lan rộng ra (không dừng ở...); に とどまって là "dừng lại ở", ngược nghĩa với về sau.
2. これはひとり日本（にほん）のみならず、世界（せかい）の問題（もんだい）だ。 — のみならず là "không chỉ... mà còn" thông thường; thêm ひとり là nhấn "không riêng một...". ひとり ở đây viết kana, đứng ngay trước danh từ, không có の.

Tập 49

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. お詫び
2. 新人
3. 部屋割り
4. 慣れる
5. 迷惑

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ことなしに — Vế sau phủ định "không thành" → ことなしに.
2. A · こととて — Lý do xin thông cảm, giọng trang trọng → こととて.
3. A · とて — N + とて = ngay cả... cũng (văn viết).
4. A · Vì nhân viên chưa quen việc nên đã gây phiền cho quý khách — ふなれな もの = người còn lạ việc.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. どりょく する ことなしに せいこうは ない

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. とて / tote — N + とて = ngay cả... cũng.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 子供のしたこととて、お許しください。
2. 何分急なこととて、十分な準備ができませんでした。
3. 努力することなしに成功はない。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 二重に確認することなしに、正しい部屋割りはできません。 — ことなしに khác ことなく: ことなく là "không... mà vẫn" (miêu tả); ことなしに thường đi với vế sau phủ định (không có A thì không B).
2. ベテランの木村さんとて、最初は失敗ばかりだった。 — とて = でも, さえ trong văn viết (ngay cả... cũng); とも sau danh từ người không mang nghĩa này.

Tập 50

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 復習
2. 矢
3. 光陰
4. 芝生
5. 焦る

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. を
2. に
3. は
4. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · べく — Mục đích, する → すべく.
2. A · べからず — Biển cấm → べからず.
3. A · ずとも — Thể ない bỏ ない + ずとも = dù không... cũng được.
4. A · ごとく — Sau là động từ → ごとく.
5. A · ごとき — Sau là danh từ → ごとき.
6. A · たりとも — いち + đơn vị đếm + たりとも.
7. A · んがため — かた (thể ない bỏ ない) + んがため = để mà (quyết tâm lớn).
8. A · べからざる — Trước danh từ, nghĩa "không thể thiếu" → かくべからざる.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. ごうかく すべく さいごの ふくしゅうを する
2. 彼は風のごとく走り去った。

Bài 5 · Nối mẫu với nghĩa

1–b · 2–a · 3–d · 4–c

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 試験に合格すべく、努力している。
2. 彼はこの会社に欠くべからざる人物だ。
3. 合格せんがため、毎日勉強した。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. N1も合格するために、頑張ってね！ — べく không đi với câu nhờ vả, mệnh lệnh ở vế sau (cả lời động viên がんばってね); khi đó dùng ために.
2. 欠くべからざる人物だ。 — べからざる + N: không thể thiếu, không được phép: かくべからざる じんぶつ (người không thể thiếu). べからず chỉ đứng cuối câu.
3. 急がずとも、間に合います。 — ずとも = なくても (văn viết); ずして = ないで (văn viết). Bỏ ない rồi gắn ず; する → せずとも, せずして.
4. この門、夢のごとき世界の入り口みたい。 — ごとき, ごとく, ごとし là dạng văn viết của ～ような, ～ように, ～ようだ: trước danh từ → ごとき, trước động từ → ごとく, cuối câu → ごとし.
5. 一人として、事故を起こしたいと思う社員はいない。 — たりとも nhấn "không được phép" (thường đi với ～てはいけない, できない); として～ない là "không có" (miêu tả).

Ôn 5

Bài 1 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 思いきや — Vế sau ngược điều đã tưởng → と おもいきや (tập 41).
2. A · きらいがある — Tật xấu lâu nay (いつも) → きらいが ある (tập 41).
3. A · ものとする — Quy định trong văn bản → ものとする (tập 44).
4. A · とみえて — Đoán từ điều mắt thấy → と みえて (tập 44).
5. A · たりとも — いち + đơn vị đếm + vế cấm → たりとも (tập 45).
6. A · ことなしに — Vế sau phủ định → ことなしに (tập 49).
7. A · なかろうか — Nêu ý kiến văn viết → のでは なかろうか (tập 47).

Bài 2 · Sắp xếp thành câu đúng

1. これは じんせいで いちばんの りょうりと いっても かごんでは ない
2. こくないに とどまらず かいがいでも ちゅうもく されている

Bài 3 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 簡単だと思いきや、難しかった。 — と おもいきや cần kết quả ngược.
2. 田中さん、先輩ぶってる。 — Ra vẻ: ぶる.
3. 起こるべくして起こった事故だった。 — Tất yếu: べくして.
4. 原因は過労によるものと思われる。 — Nhận định kiểu báo: ものと おもわれる.
5. 一人として、事故を起こしたい社員はいない。 — Kể "không có ai": として〜ない.
6. 私の読む速さは、十分とは言い難い。 — Còn chậm: とは いいがたい.
7. 弱点は読む速さではなかろうか。 — Danh từ nối thẳng, không thêm だ.
8. 問題は京都にとどまらず、世界中に広がっている。 — Lan rộng: に とどまらず.
9. 確認することなしに、正しい部屋割りはできません。 — Vế sau phủ định: ことなしに.

Bản dịch bài đọc

Cứ tưởng dễ, ai ngờ xã luận lại sâu. Tôi có tật đọc đề vội. Thiếu ngủ, rốt cuộc tôi đọc một câu tới ba lần. Tối thứ Sáu, tôi đi ăn thả ga với Nakamura và anh Tanaka. Anh Tanaka ra vẻ đàn anh, nói chuyện đề cũ. Cả bọn cười vì mấy câu đùa trẻ con. Bài báo viết đó là tai nạn tất yếu phải xảy ra. Tôi của ba năm trước thì không thể nào đọc nổi xã luận. Tôi học được câu "hậu sinh khả uý". Nguyên nhân tai nạn được cho là do làm việc quá sức. Điều khoản ghi: "Phí tham gia quy định là thanh toán ngay khi đăng ký." Người bên cạnh có vẻ mệt, mở sách mà ngủ. Về an toàn, không được lơ là dù chỉ một khoảnh khắc. Không một nhân viên nào muốn gây tai nạn. Đêm bão ấy, chỉ nhớ lại thôi đã toát mồ hôi lạnh. Thức trắng trước ngày thi chẳng gì khác ngoài liều lĩnh. Nói sự trưởng thành năm nay là nhờ người xung quanh cũng không quá lời. Tốc độ đọc của tôi vẫn khó mà nói là đủ. Điểm yếu của tôi chẳng phải là tốc độ đọc sao. Kết quả thi thử cũng có thể nói là trong vùng đỗ. Đề có câu "chủ trương của tác giả phải chăng hơi quá đà?". Năng lực tiếng Nhật không dừng ở kỳ thi mà còn có ích cho công việc. Chuyện du lịch quá tải không riêng Kyoto mà là vấn đề của thế giới. Tôi cùng chị Kimura viết vào thư: "Vì chưa quen việc nên đã gây phiền cho quý vị." Không chuẩn bị thì không bước vào ngày thi được. Ngay cả chị Kimura dày dạn cũng nghe nói lúc đầu toàn thất bại. Mai chỉ còn dốc hết sức thôi.

済

Xong *chặng 5*. Hine vẫn đang chờ ở tập sau.

Trên hinelearn.com mỗi tập có hội thoại nghe được, máy đảo câu, phần "Đến lượt bạn" ghép câu của chính bạn và bài kiểm tra chấm điểm ngay. Miễn phí, không cần đăng nhập.

→ Chặng 6: Tháng Mười Hai – Ba · Thi xong, tròn một năm

→ Sách luyện viết Kanji N1 có tải về miễn phí trên web

→ Khoá Ngữ pháp N1 đủ 60 tập, 6 bài ôn và bài kiểm tra cuối khoá

Học tiếp trên hinelearn.com →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1

Sổ tay này miễn phí. Bạn cứ in, chia sẻ cho bạn bè cùng học — chỉ xin giữ nguyên tên hinelearn.